

Name:

Class: S2...

Tel: 034 200 9294

Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày....../....

Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày....../....



Grammar:

Reading & Writing:

Mini Test:

GLOBAL ENGLISH 2

Unit 2: Good neighbours - Grammar 2 & Movers Reading

A. Grammar:

❖ Present simple (Negative & Yes/No Question + Short answer - Verbs)

(Thì hiện tại đơn – câu phủ định & câu hỏi yes / no + đáp án ngắn – động từ thường)

Thì hiện tại đơn diễn tả **hành động xảy ra ở hiện tại**. Thì hiện tại đơn được dùng khi muốn diễn tả **hành động mang tính chất lặp đi lặp lại** như thói quen hoặc 1 sự thật hiển nhiên.

Dạng	Công thức	Ví dụ
Affirmative (Khẳng định)	S + V (s/es)	She plays soccer every day.
Negative (Phủ định)	S + do / does + not + V-inf	She does not play soccer every day.
Yes / No Question (Nghi vấn)	Do / Does + S + V-inf?	Does she play soccer every day?
Short answer (Câu trả lời ngắn)	- Yes, S + do / does - No, S + do / does + not	- Yes, she does. - No, she does not.

*Note: do not = don't ; does not = doesn't

❖ Từ vựng mở rộng

No.	Words	Meaning	No.	Words	Meaning
1	kitten (n)	mèo con	5	toy (n)	đồ chơi
2	funny (a)	buồn cười	6	blanket (n)	cái chăn
3	laugh (v)	cười	7	puppy (n)	chó con
4	favourite (a)	yêu thích	8	young (a)	trẻ, nhỏ

n = noun: danh từ

v = verb: động từ

a = adj: tính từ

B. Homework.

I. Underline the correct answer. (Con hãy gạch chân đáp án đúng.)

0. Do / **Does** she like apples?

1. They **don't** / **doesn't** play soccer on Fridays.

2. **Do** / **Does** you go to school every day?

3. He **don't / doesn't** eat vegetables.
4. We **have / has** homework today.
5. **Do / Does** your brother play video games? - Yes, he **do / does**.

II. Fill “do / does / don't / doesn't” in the blank. (Con hãy điền “do / does / don't / doesn't” vào chỗ trống.)

0. Do you like ice cream?
1. She _____ play the piano every day.
2. Children _____ go to school on Sundays.
3. _____ he have a pet dog?
4. My brother _____ watch TV in the morning.
5. We _____ eat breakfast at 7 a.m.

III. Circle the correct answer. (Con hãy khoanh tròn đáp án đúng.)

0. She _____ (not / play) soccer on Sundays.
☒ A. does not play B. do not play C. does not plays
1. They _____ (not / eat) vegetables.
 A. does not eat B. do not eat C. do not eats
2. He _____ (go) to school on Saturdays.
 A. do not go B. go C. goes
3. _____ (she / like) apples?
 A. Does she likes B. Do she like C. Does she like
4. Does she go to bed early?
 A. Yes, she does. B. Yes, she do. C. Yes, she don't.
5. _____ (he / watch) TV in the evening?
 A. Do he watch B. Does he watch C. he watches

IV. Read and tick the correct answer. (Con hãy đọc và đánh dấu ✓ vào câu đúng.)

0. I go to school.	☒
1. She do likes bananas.	☐
2. You eat a cake.	☐
3. Does he listen to music?	☐
4. I don't like yellow.	☐
5. He don't play games.	☐

Part 2

– 6 questions –

Read the text and choose the best answer.



Fred and Vicky are talking about their pets.

Example

Fred: Our new kitten is so funny!

Vicky:

- A Do they laugh?
- ☒ B Is it?
- C Are those new?

Questions

1 **Vicky:** Why is your kitten funny?

Fred:

- A You all smiled.
- B It loves hiding.
- C I can't tell them.

- 2 Vicky:** Does your kitten like playing games?
- Fred:**
- A Yes, that's right.
 - B No, I can't today.
 - C OK, let's do that.
- 3 Vicky:** What's your kitten's favourite toy?
- Fred:**
- A By that red blanket.
 - B It's another one.
 - C A big, round ball.
- 4 Fred:** How old is your puppy now, Vicky?
- Vicky:**
- A It's the biggest one.
 - B Twelve weeks.
 - C It's great, thanks.
- 5 Fred:** Does your puppy sleep outside?
- Vicky:**
- A Yes, we can do that.
 - B Its bed is very small.
 - C No, it's too young.
- 6 Fred:** I'd like to have another pet.
- Vicky:**
- A Me too!
 - B How often?
 - C Well done!